

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2021

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Kết quả kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN/HN

Mẫu số: B 02 - DN/HN

Mẫu số: B 03 - DN/HN

Mẫu số: B 09 - DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 413 436 507 812	1 451 120 652 684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	484 763 343 551	437 675 706 217
1. Tiền	111		142 777 843 551	107 505 706 217
2. Các khoản tương đương tiền	112		341 985 500 000	330 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6 000 000 000	6 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 000 000 000	6 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		675 189 955 601	840 273 849 720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	668 841 679 890	826 520 163 651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 099 161 351	21 856 256 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	30 080 346 811	34 842 398 134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 42 831 232 451	- 42 944 968 533
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	238 518 247 976	163 776 078 943
1. Hàng tồn kho	141		301 559 813 941	226 849 523 333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 63 041 565 965	- 63 073 444 390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 964 960 684	3 395 017 804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 785 915 776	1 250 191 515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 121 014 485	2 144 826 289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58 030 423	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217 405 401 664	222 418 339 655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 900 946 700	3 046 763 175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 900 946 700	3 046 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

M.S.D.N.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		179 647 087 610	186 060 221 314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	157 679 098 424	163 828 891 721
- Nguyên giá	222		399 014 935 861	414 282 567 007
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 241 335 837 437	- 250 453 675 286
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 967 989 186	22 231 329 593
- Nguyên giá	228		30 354 868 672	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 386 879 486	- 8 770 572 421
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		604 163 670	
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		604 163 670	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34 253 203 684	33 311 355 166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	7 500 101 643	6 707 477 253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	26 753 102 041	26 603 877 913
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 630 841 909 476	1 673 538 992 339

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		810 875 977 524	849 839 532 411
I. Nợ ngắn hạn	310		773 324 588 367	814 956 602 198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	226 409 979 025	201 276 174 640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80 477 086 462	90 416 308 108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	6 588 442 988	18 752 516 746

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		10 776 230 730	21 381 700 463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	66 605 287 243	96 517 502 017
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	431 251 133	354 952 208
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	12 626 189 939	4 968 604 966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	364 197 860 058	371 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		876 279 400	876 279 400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 335 981 389	8 642 308 995
II. Nợ dài hạn	330		37 551 389 157	34 882 930 213
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		276 000 000	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		242 575 000	140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34 478 882 981	31 876 799 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819 965 931 952	823 699 459 928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	817 388 924 952	823 571 857 928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 537 831 020	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54 252 126 426	54 204 522 762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54 204 522 762	48 819 881 702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47 603 664	5 384 641 060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106 328 099 811	112 557 353 951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 577 007 000	127 602 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		2 577 007 000	127 602 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 630 841 909 476	1 673 538 992 339

Người lập biên



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

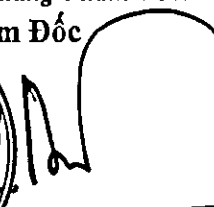


Trần Văn Trinh

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021



Giám Đốc



Hoàng Trọng Dững

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	302 261 031 110	392 069 270 332	302 261 031 110	392 069 270 332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 44 534 382	18 555 393	- 44 534 382	18 555 393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		302 305 565 492	392 050 714 939	302 305 565 492	392 050 714 939
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	272 740 100 683	345 981 839 233	272 740 100 683	345 981 839 233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29 565 464 809	46 068 875 706	29 565 464 809	46 068 875 706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 599 337 347	3 340 212 065	3 599 337 347	3 340 212 065
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	122 503 087	7 598 975 934	122 503 087	7 598 975 934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>37 921 472</i>	<i>353 102 697</i>	<i>37 921 472</i>	<i>353 102 697</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	5 212 448 108	10 287 185 764	5 212 448 108	10 287 185 764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	24 079 900 242	23 657 829 292	24 079 900 242	23 657 829 292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		3 749 950 719	7 865 096 781	3 749 950 719	7 865 096 781
12. Thu nhập khác	31	VII.6	57 432 529	2 460 705 268	57 432 529	2 460 705 268
13. Chi phí khác	32	VII.7	259 060 387	3 110 234 270	259 060 387	3 110 234 270
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 201 627 858	- 649 529 002	- 201 627 858	- 649 529 002
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 548 322 861	7 215 567 779	3 548 322 861	7 215 567 779
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 444 182 232	1 013 398 098	1 444 182 232	1 013 398 098
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	108 802 994	335 538 784	108 802 994	335 538 784
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 995 337 635	5 866 630 897	1 995 337 635	5 866 630 897
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47 603 664	4 063 313 058	47 603 664	4 063 313 058
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 947 733 971	1 803 317 839	1 947 733 971	1 803 317 839
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			59		59
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

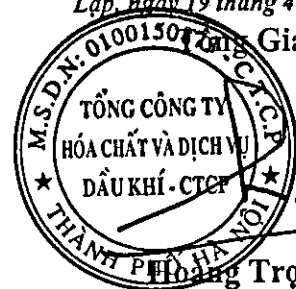


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Giám Đốc

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2021

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3 548 322 861	7 215 567 779
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6 245 396 567	6 782 463 881
	- Các khoản dự phòng	03	- 145 614 507	- 9 502 299 881
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 623 866 241	6 860 037 457
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 2 704 526 267	- 2 745 809 567
	- Chi phí lãi vay	06	37 921 472	353 102 697
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6 357 633 885	8 963 062 366
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	159 773 503 796	70 871 766 514
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 74 710 290 608	37 515 200 296
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 29 829 590 553	- 48 506 587 645
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 1 328 348 651	721 258 476
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 37 921 472	- 353 102 697
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 5 020 477 293	- 1 299 820 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 505 543 000	905 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 22 111 127 428	- 16 283 685 725
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37 598 924 676	52 533 091 585
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 93 000 000	- 458 742 726
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 250 000 000 000	- 217 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250 000 000 000	217 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 508 004 138	2 821 293 111
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11 415 004 138	2 362 550 385
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 1 282 500	
2	Tiền thu từ đi vay	33	82 137 972 880	38 746 123 566
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 84 061 622 543	- 76 953 574 975
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 1 924 932 163	- 38 207 451 409
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	47 088 996 651	16 688 190 561
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	437 675 706 217	260 589 710 041
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 1 359 317	58 393 771
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	484 763 343 551	277 336 294 373

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021



Ông Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2021

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1 971 289 616	769 917 161
- Tiền gửi ngân hàng	140 806 553 935	106 735 789 056
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	341 985 500 000	330 170 000 000
Cộng	484 763 343 551	437 675 706 217

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 000 000 000	6 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	6 000 000 000	6 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	668 841 679 890	826 520 163 651
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	452 715 669 063	585 105 655 998

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	13 828 226 178	47 946 216 453
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	69 729 111 270	97 851 806 508
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)	369,158,331,615	439,307,633,037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	216 126 010 827	241 414 507 653
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	128 929 732 830	234 349 236 492
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	261 409 093	367 792 337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	903 134 200
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN		
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2		
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		32 806 550
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	9 717 794 229	11 917 628 129
	550 000 000	
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	69 729 111 270	97 851 806 508
CUU LONG Joint operating Company	5 967 646 409	2 171 063 400
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	13 828 226 178	47 946 216 453
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	963 865 903	573 683 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		624 455 766
Công ty Hoàng Long	1 094 367 344	1 529 344 985
Công ty Hoàn Vũ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		1 100 000 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		99 495 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau	4 642 500 000	5 641 088 800
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	215 888 307	
Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam	1 783 936 000	
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí		49 285 432 129
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	9 335 386 147	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác	30 080 346 811		34 842 398 134
Cộng	30 080 346 811		34 842 398 134

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	2 900 946 700	3 046 763 175
Cộng	2 900 946 700	3 046 763 175

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43 523 442 839	692 210 388		43 458 949 129	513 980 596	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	4 341 891 478			3 916 725 331		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 469 332 349	692 210 388		9 830 004 786	513 980 596	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	43 523 442 839	692 210 388		43 458 949 129	513 980 596	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	55,903,269,525		9 019 979 640	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,367,977,033		5 029 212 779	
- Công cụ, dụng cụ	1,504,024,912		1 549 243 655	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,792,207,720		4 925 746 493	
- Thành phẩm	1,713,483,821		2 759 483 470	
- Hàng hóa	158,882,532,973	- 63 041 565 965	141 227 449 151	- 63 073 444 390
- Hàng gửi đi bán	63,396,317,957		62 338 408 145	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				

- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	301 559 813 941	- 63 041 565 965	226 849 523 333	- 63 073 444 390

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
I. Số dư đầu năm	130 145 861 061	213 480 784 173	37 214 261 957	4 481 760 577	28 959 899 239	414 282 567 007
Mua trong kỳ		93 000 000				93 000 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		3 574 609 926	902 078 100		10 883 943 120	15 360 631 146
Số dư cuối kỳ	130 145 861 061	209 999 174 247	36 312 183 857	4 481 760 577	18 075 956 119	399 014 935 861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 477 135 060	132 361 766 919	32 564 617 680	4 076 522 919	10 973 632 708	250 453 675 286
Khấu hao trong kỳ	1 321 426 974	3 436 243 921	548 309 700	28 491 903	546 759 657	5 881 232 155
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :	170 244 566	3 198 873 930	729 381 387	16 627 001	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	71 628 317 468	132 599 136 910	32 383 545 993	4 088 387 821	11 520 392 365	241 335 837 437
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	59 668 726 001	81 119 017 254	4 649 644 277	405 237 658	17 986 266 531	163 828 891 721
- Tại ngày cuối kỳ	58 517 543 593	77 400 037 337	3 928 637 864	393 372 756	6 555 563 754	157 679 098 424

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102,929 tỷ VNĐ

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
- Mua trong năm						

- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác :					
- Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác :			647 033 342		647 033 342
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610		2 732 622 062	31 500 000	30 354 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế	27 590 746 610		3 949 916 448	31 500 000	31 572 163 058
Số dư đầu năm	6 142 931 397		2 596 141 024	31 500 000	8 770 572 421
- Khấu hao trong năm	732 838 596		347 166 049		1 080 004 645
- Tăng khác :					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác :			1 463 697 580		1 463 697 580
Số dư cuối kỳ	6 875 769 993		1 479 609 493	31 500 000	8 386 879 486
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213		783 514 380		22 231 329 593
- Tại ngày cuối kỳ	20 714 976 617		1 253 012 569		21 967 989 186

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,852 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 785 915 776	1 250 191 515
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 785 915 776	1 250 191 515
b/ Dài hạn	7 500 101 643	6 707 477 253
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 500 101 643	6 707 477 253
Cộng	9 286 017 419	7 957 668 768

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	364 197 860 058	364 197 860 058	70 137 972 880	77 710 367 477	371 770 254 655	371 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	364 197 860 058	364 197 860 058	70 137 972 880	77 710 367 477	371 770 254 655	371 770 254 655

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	226 409 979 025	201 276 174 640
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	80 262 030 212	84 793 598 864
Viện công nghệ khoan	29 830 068 077	47 462 639 613
Công ty TNHH MTV OGS	22 568 131 300	
- Phải trả cho các đối tượng khác	93 749 749 436	69 019 936 163
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Trường cao đẳng Dầu khí

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoà dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

Công ty cảng dịch vụ đầu khí

PVTEX

Công ty CP Chứng khoán đầu khí

Tổng Công ty tư vấn thiết kế đầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình đầu khí

Viện đầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu

93 894 613 910

91 126 711 587

150 816 996

150 816 996

80 262 030 212

84 793 598 864

164 065 550

1 100 706 750
12 397 000

11 347 995 760

2 639 427 043

1 958 892 647

43 826 987

10 812 745

1 958 892 647

10 812 745

166 695 555

249 537 000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	7,649,114,426	1,791,127,009	8,428,982,065	1,011,259,370
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3,766,022,955	3,766,022,955	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,148,809,489	1,148,809,489	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,660,293,513	942,273,103	4,356,696,206	4,245,870,410
Thuế Thu nhập cá nhân	2,573,514,526	3,726,931,712	4,804,171,626	1,496,274,612
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất		150,531,456	36,345,866	114,185,590
Thuế nhà thầu	(353,071,827)	(6,187,748)	(427,472,035)	68,212,460
Thuế môi trường		65,528,000	65,528,000	-
Thuế môn bài		16,000,000	16,000,000	-
Thuế khác	1,222,666,108	166,296,000	1,388,962,108	-
Phí, lệ phí		166,296,000	166,296,000	-
Cộng	18,752,516,746	11,933,627,976	23,750,342,280	6,935,802,442
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		58,030,423		58,030,423
- Thuế xuất khẩu				
Cộng		58,030,423		58,030,423

18/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- các khoản trích trước khác

Cuối kỳ

66 605 287 243

Đầu năm

96 517 502 017

66 605 287 243

96 517 502 017

b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	66 605 287 243	96 517 502 017
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 656 175 280	1 655 769 846
- Kinh phí công đoàn	146 271 133	47 203 237
- Bảo hiểm xã hội	359 317	359 317
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	9 859 738 090	1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	962 551 174	1 879 367 815
Cộng	<u>12 626 189 939</u>	<u>4 968 604 966</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	242 575 000	140 200 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	431 251 133	354 952 208
Cộng	431 251 133	354 952 208
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	276 000 000	
Cộng	276 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	13 148 414 331	13 148 414 331
Dự phòng khác	22 206 748 050	19 604 664 106
Cộng	35 355 162 381	32 753 078 437
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26 753 102 041	26 603 877 913
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23. Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
1	2	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 125 172 696
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5 384 641 060	5 384 641 060
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000				- 9 185 000
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						- 120 309 779	- 120 309 779
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 545 733 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 005 318 977
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						47 603 664	47 603 664
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 1 282 500				- 1 282 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi							
Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 547 016 020	2 672 747 436	153 708 537 299	54 252 126 426	711 051 640 141

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2 500 000	2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 505 543 000	7 497 600 000
- Chi sự nghiệp	2 056 138 000	2 808 935 200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,577,007,000	127,602,000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	311,292	311,292
JPY	27,789	27,789

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302 261 031 110	392 069 270 332

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	266 982 918 140	320 225 803 355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35 278 112 970	71 843 466 977
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	58 289 914 153	76 231 649 067
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	7 949 051 440	46 961 071 971
Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn	3 373 145 430	28 119 000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4 739 164 000	4 291 290 759
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		1 257 410 000
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	175 337 500	
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam	2 316 800 000	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	24 403 776 800	1 533 746 300
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1 811 825 730	181 440 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3 351 922 200	5 068 678 000
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		5 963 380 000
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		559 921 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		1 200 051 000
Công ty Hoàng Long	994 879 404	976 222 100
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	7 126 989 299	7 487 975 580
Viện Dầu khí Việt Nam		722 342 857
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 083 509 623	
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	963 512 727	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	- 44 534 382	18 555 393
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		18 555 393
+ Giảm giá hàng bán	- 44 534 382	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302 305 565 492	392 050 714 939
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	267 027 452 522	320 207 247 962
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35 278 112 970	71 843 466 977
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	258 344 661 731	302 162 693 884
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14 395 438 952	43 819 145 349
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	272 740 100 683	345 981 839 233
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 670 540 176	2 821 178 992
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	928 797 171	518 947 569
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		85 504
Cộng	<u>3 599 337 347</u>	<u>3 340 212 065</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	37 921 472	353 102 697
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51 581 615	6 867 513 236
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	33 000 000	378 360 001
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>122 503 087</u>	<u>7 598 975 934</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	57 432 529	2 460 705 268
Cộng	<u>57 432 529</u>	<u>2 460 705 268</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	259 060 387	3 110 234 270
Cộng	<u>259 060 387</u>	<u>3 110 234 270</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>24 079 900 242</u>	<u>23 657 829 292</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>5 212 448 108</u>	<u>10 287 185 764</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48 445 274 781	10 103 523 499
- Chi phí nhân công	10 661 921 429	18 625 526 013
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 245 396 567	6 782 463 881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25 618 213 567	13 772 233 216
- Chi phí khác bằng tiền	4 326 445 190	5 912 285 498
Cộng	<u>95 297 251 534</u>	<u>55 196 032 107</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 444 182 232	1 013 398 098
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>1 444 182 232</u>	<u>1 013 398 098</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

108 802 994

335 538 784

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



12 tháng 4 năm 2021

T. Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng